

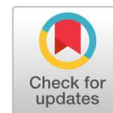


ISSN: 1859-1779

Nghiên cứu Y học

Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh; 28(1):60-71

<https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2025.01.08>



Sự hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng và hứng thú nghề nghiệp của sinh viên Điều dưỡng

Nguyễn Văn Chinh¹, Bùi Kiến Trúc², Trần Thụy Khánh Linh^{2,*}

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Giáo dục điều dưỡng đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình lực lượng lao động tương lai của các chuyên gia chăm sóc sức khỏe. Thực hành lâm sàng (THLS) tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với môi trường chăm sóc sức khỏe và trải nghiệm thực tế. Xác định sự hài lòng về môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp của sinh viên có thể hỗ trợ nhà giáo dục nhằm cải tiến chương trình và thiết kế những hoạt động thu hút nguồn lao động thiết yếu này.

Mục tiêu: Xác định điểm trung bình hài lòng với môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp của sinh viên Điều dưỡng.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả lấy mẫu thuận tiện 410 sinh viên Cử nhân Điều dưỡng (CNDD), CNDD chuyên ngành Gây mê hồi sức, Cử nhân Hộ sinh năm 3 và năm 4 của một trường đại học ngành sức khỏe Thành phố Hồ Chí Minh vào đầu năm 2024. Thang điểm Clinical Learning Environment, supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T) và bộ câu hỏi về sự hứng thú nghề nghiệp được sử dụng để khảo sát.

Kết quả: Sinh viên có sự hài lòng về môi trường THLS ở mức khá cao với điểm trung bình chung (ĐTBC) là $4,01 \pm 0,49$, tuy nhiên sự hứng thú nghề nghiệp của sinh viên chỉ ở mức trung bình với ĐTBC là $2,83 \pm 0,31$. Hầu hết sinh viên có nhận thức tích cực về nghề điều dưỡng với điểm trung bình (ĐTBC) là $3,17 \pm 0,3$. Cảm xúc về nghề nghiệp ở mức trung bình với ĐTBC là $2,51 \pm 0,5$.

Kết luận: Môi trường THLS hiện tại đang hỗ trợ hiệu quả cho sinh viên điều dưỡng. Tuy nhiên, để nâng cao hứng thú nghề nghiệp và gắn bó với nghề, các chương trình giáo dục cần được xem xét cải tiến hoạt động nhằm thu hút, duy trì nguồn nhân lực điều dưỡng chất lượng trong tương lai.

Từ khóa: hứng thú nghề nghiệp, thực hành lâm sàng, điều dưỡng

Abstract

SATISFACTION WITH CLINICAL PRACTICE ENVIRONMENT AND PROFESSIONAL INTEREST OF NURSING STUDENTS

Nguyen Van Chinh, Bui Kien Truc, Tran Thuy Khanh Linh

Ngày nhận bài: 12-12-2024 / Ngày chấp nhận đăng bài: 16-01-2025 / Ngày đăng bài: 21-01-2025

*Tác giả liên hệ: Trần Thụy Khánh Linh. Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. E-mail: thuykhanhlinhtran@ump.edu.vn

© 2025 Bản quyền thuộc về Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh.

Background: Nursing education plays a crucial role in shaping the future workforce of healthcare professionals. Clinical practicum provides opportunities for students to gain experience from healthcare environments and real-world scenarios. Understanding how these experiences influence students' career interests and motivations is vital for educators and policymakers to improve nursing education and address workforce needs.

Objective: Determine the average satisfaction with the nursing school environment and career interest of nursing students.

Method: Cross-sectional descriptive study on 410 bachelor students of General Nursing, Anesthesia Nursing, and Midwifery in 3rd and 4th years at a Ho Chi Minh City University of Medicine and Pharmacy. The Clinical Learning Environment, Supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T) and the questionnaire about career interest were used to survey the quality of the clinical practice environment and factors related to career interest among students.

Results: Students' satisfaction with the clinical practice environment is quite high with an average score of 4.01 ± 0.49 , but students' career interest is only at an average level with an average score of 2.83 ± 0.31 . Most students have a positive perception of the nursing profession with an average score of 3.17 ± 0.30 , however their feelings about the profession are only average with an average score of 2.51 ± 0.5 .

Conclusion: The current clinical practice environment is effectively supporting nursing students. However, to increase career interest and attachment to the profession, educational programs need to be considered to improve activities to attract and maintain quality nursing human resources in the future.

Keywords: professional interest; clinical practice; nursing

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hứng thú đối với ngành điều dưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy động lực học tập và quyết định theo đuổi nghề nghiệp trong tương lai. Khi thiếu sự đam mê, việc thực hành chăm sóc sức khỏe có thể trở thành gánh nặng và gây cảm giác nhàm chán, đặc biệt ngay từ giai đoạn thực tập lâm sàng. Thực tế, một số sinh viên lựa chọn ngành điều dưỡng không dựa trên sự hứng thú cá nhân, mà xuất phát từ các yếu tố khác, chẳng hạn như việc không đạt đủ điểm vào ngành học khác.

Giáo dục điều dưỡng giữ vai trò then chốt trong việc định hướng và xây dựng đội ngũ nhân lực tương lai cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Để đánh giá cảm nhận nghề nghiệp của sinh viên, cần tập trung khảo sát sau khi họ đã trải nghiệm thực tế tại môi trường Thực hành lâm sàng (THLS), nơi họ hiểu rõ hơn về công việc và trách nhiệm của điều dưỡng viên trong bối cảnh bệnh viện. Theo Hansford P, mức độ hài lòng của sinh viên đối với môi trường THLS không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng học tập mà còn tác động đến sự sáng tạo và năng lực phát triển nghề nghiệp của họ [1].

Nghiên cứu của Mai Thị Thu Hằng về hứng thú nghề nghiệp ở sinh viên ngành điều dưỡng cho thấy mức độ hứng

thú nghề nghiệp trung bình, trong đó chỉ có 4% sinh viên thể hiện mức độ hứng thú cao. Đáng chú ý, không phải tất cả sinh viên có nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp đều có cảm xúc và hành vi tích cực trong quá trình học tập [2]. Ngoài ra, các nghiên cứu về sự hài lòng đối với môi trường THLS đã cung cấp cơ sở để nhà trường đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên trong quá trình THLS [3].

Sinh viên Điều dưỡng năm 3 và năm 4 tại một trường đại học ngành sức khỏe Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tham gia thực hành chủ yếu tại các bệnh viện đa khoa công lập lớn của thành phố dưới sự giám sát của giảng viên và người hướng dẫn lâm sàng. Sinh viên lớp cử nhân Điều dưỡng (CNDD) có tỷ lệ nữ chiếm 80% và sinh viên nữ lớp CNDD chuyên ngành Gây mê hồi sức chiếm 72,9%, sinh viên lớp Cử nhân hộ sinh hoàn toàn là nữ. Tại thời điểm sinh viên tham gia nghiên cứu, sinh viên đã được trải qua ít nhất một học kỳ thực tập tại nhiều khoa lâm sàng, vì thế sinh viên đã tiếp cận và dần hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng THLS cũng như xác nhận các yếu tố góp phần hình thành, duy trì hứng thú nghề nghiệp của bản thân. Trước khi tham gia THLS sinh viên đã có kiến thức nền tảng về quy trình điều dưỡng cơ bản, sinh lý bệnh, được lý... Một khi sinh viên được thực hành trong môi trường lâm sàng tốt, sinh viên sẽ có cơ hội phát triển kỹ năng, tạo động lực hứng thú nghề nghiệp.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong năm học 2023 – 2024, số lượng sinh viên các lớp CNDD, CNDD chuyên ngành Gây mê hồi sức, Cử nhân Hộ sinh năm 3 và năm 4 là 812 sinh viên của một trường đại học ngành sức khỏe Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã tiến hành thực hiện trên 410 sinh viên CNDD, CNDD chuyên ngành Gây mê hồi sức, Cử nhân Hộ sinh năm 3 và năm 4. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 3 năm 2025.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn

Sinh viên lớp CNDD, CNDD Gây mê hồi sức và Cử nhân Hộ sinh năm 3 và năm 4 đang theo học tại một trường đại học ngành sức khỏe Thành phố Hồ Chí Minh đã tham gia THLS và đồng ý tham gia nghiên cứu. Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu bằng cách đánh dấu vào ô đồng ý tham gia nghiên cứu và tiếp tục hoàn thành bộ câu hỏi tự điền trên giấy khảo sát trực tiếp.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên có lý do nghỉ học thời gian dài hoặc bảo lưu trong thời gian thực hiện nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.2.2. Cỡ mẫu

Xác định cỡ mẫu theo công thức sau:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{P(1-P)}{d^2} = 369$$

n: Cỡ mẫu nghiên cứu

z (hệ số tin cậy) = 1,96 tương ứng với độ tin cậy 95%

p: Trong nghiên cứu của Mai Thị Thu Hằng trên sinh viên Điều Dưỡng Nam Định (2007), tỉ lệ sinh viên có hứng thú cao là 4% [2]

d: khi $p=0,04 < 0,1$ nên chọn $d=0,02$

Dự trừ tỉ lệ phản hồi 90% và tính được cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 409 sinh viên.

2.2.3. Phương pháp thực hiện

Kỹ thuật lấy mẫu

Lấy mẫu thuận tiện. Để đảm bảo tính đại diện và tự nguyện tham gia, nghiên cứu viên đã tiếp cận thuận tiện và phát bộ câu hỏi đến các sinh viên theo tiêu chí chọn vào đến khi tỷ lệ số lượng ở các lớp tương đồng và đạt cỡ mẫu yêu cầu.

Quy trình thu thập số liệu

Bước 1: Nghiên cứu viên liên hệ Ban các sự các lớp điều dưỡng để có thông tin lịch học và hẹn buổi tiếp cận.

Bước 2: Nghiên cứu viên tiếp cận sinh viên vào giờ giải lao hoặc sau giờ học và gửi bản thông tin.

Bước 3: Sinh viên đọc rõ thông tin về nghiên cứu và đồng ý tham gia được nghiên cứu viên hướng dẫn chi tiết cách trả lời bộ câu hỏi. Mỗi sinh viên hoàn thành khảo sát và nộp lại vào thời điểm thuận tiện.

2.2.4. Công cụ đo lường

Thang đo được sử dụng để đánh giá sự hài lòng môi trường THLS là CLES+T phiên bản Tiếng Việt được tác giả Đỗ Thị Ý Như phiên dịch và chỉnh sửa một số câu cho phù hợp với môi trường ở Việt Nam so với phiên bản gốc của Saarikoski M (2008) [4,5]. Hệ số Cronbach's alpha ghi nhận trong nghiên cứu này là 0,83. Bộ câu hỏi để đánh giá sự hài lòng về môi trường THLS có 5 bậc theo Likert:

- (1) hoàn toàn không hài lòng hoặc rất kém;
- (2) Không hài lòng hoặc kém;
- (3) Bình thường hoặc trung bình;
- (4) Hài lòng hoặc tốt;
- (5) Rất hài lòng hoặc rất tốt.

Tương đương mức điểm từ 1 đến 5 điểm, chúng tôi lấy ĐTBTC của các biểu hiện này và quy ước đánh giá mức độ biểu hiện của hài lòng như sau:

Mức không hài lòng: Trong khoảng từ 1 đến dưới 2 điểm.

Mức bình thường: Trong khoảng từ 2 đến dưới 3 điểm.

Mức hài lòng: Trong khoảng từ 3 đến dưới 4 điểm.

Mức rất hài lòng: Trong khoảng từ 4 đến 5 điểm.

Sự hứng thú về nghề điều dưỡng sử dụng thang đo được thiết kế của tác giả Mai Thị Thu Hằng vào năm 2007 đã nghiên

cứu thành công với đề tài “Hứng thú nghề nghiệp điều dưỡng của sinh viên trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định” [2]. Chúng tôi có chỉnh sửa một số câu hỏi liên quan đến tên học phần cho phù hợp với chương trình đào tạo hiện hành tại nơi khảo sát. Hệ số Cronbach’s alpha được phân tích là 0,976. Bộ câu hỏi để đánh giá hứng thú nghề nghiệp được thể hiện ở các mức:

- Rất đúng, rất cần thiết, rất thích, rất yêu nghề, rất quan trọng được tính 4 điểm.

- Đúng, cần thiết, thích, yêu nghề, quan trọng, được tính 3 điểm.

- Đúng một phần, phân vân, ít quan trọng được tính 2 điểm.

- Không đúng, không cần, không thích, không quan trọng, không yêu nghề được tính 1 điểm.

ĐTBTC của các biểu hiện này và quy ước đánh giá mức độ biểu hiện của hứng thú như sau:

- Mức thấp: Trong khoảng từ 1 đến dưới 2 điểm.

- Mức trung bình: Trong khoảng từ 2 đến dưới 3 điểm.

- Mức cao: Trong khoảng từ 3 đến 4 điểm.

2.2.5. Biến số nghiên cứu

Định nghĩa hài lòng môi trường THLS: Mức độ hài lòng về môi trường THLS của sinh viên được thể hiện qua sự hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng, phong cách lãnh đạo của quản lý khoa, công tác điều dưỡng tại khoa, mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng, vai trò giảng viên lâm sàng.

Định nghĩa hứng thú nghề nghiệp: Hứng thú nghề nghiệp là sự quan tâm, đam mê của sinh viên với nghề điều dưỡng, mức độ hứng thú nghề thể hiện qua nhận thức, cảm xúc, hành vi.

2.2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu được nhập bằng phần mềm EpiData 3.1 và xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0.

Biến số tuổi được thể hiện qua trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất. Các biến số giới tính, dân tộc, tôn giáo, nơi cư trú, lớp, năm học, kết quả học tập, loại bệnh viện, loại khoa, yếu tố gia đình được thể hiện qua tần số, tỷ lệ %. Biến số hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng, biến hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng được thể hiện qua ĐTBTC, ĐTB, tỷ lệ %.

Mối tương quan giữa hứng thú nghề nghiệp với hài lòng về

môi trường THLS thể hiện qua phép kiểm Spearman.

3. KẾT QUẢ

Tổng số sinh viên tham gia nghiên cứu là 410, được phân bổ theo các ngành như sau: ngành Cử nhân Điều dưỡng (CNDD) có 175 sinh viên, chiếm 42,7%, CNDD chuyên ngành Gây mê hồi sức có 148 sinh viên, chiếm 36,1%; và Cử nhân Hộ sinh có 87 sinh viên, chiếm 21,2%.

3.1. Hài lòng về môi trường THLS

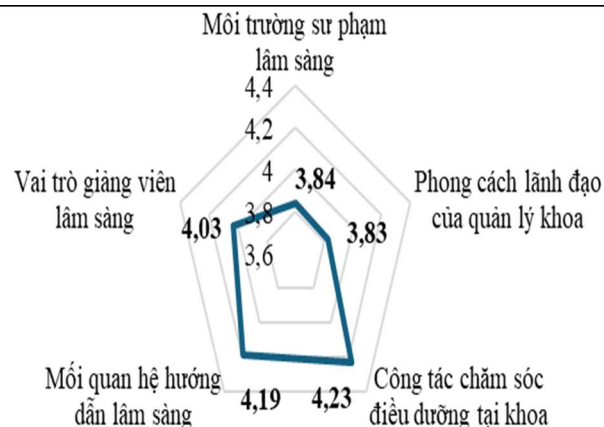
Điểm trung bình hài lòng chung của sinh viên điều dưỡng về môi trường THLS $4,01 \pm 0,40$ (Hình 1).

3.2. Hứng thú nghề nghiệp

Sự hứng thú về nghề nghiệp của sinh viên thể hiện qua nhận thức về giá trị nghề điều dưỡng ở mức trung bình với ĐTBTC là $2,5 \pm 0,44$ (Bảng 1).

Bảng 1. Nhận thức về giá trị nghề nghiệp của sinh viên (n=410)

Các quan niệm	ĐTB ± ĐLC
Nghề cao quý, được xã hội đánh giá cao	$2,93 \pm 0,88$
Nghề phù hợp với nữ giới	$2,25 \pm 0,85$
Nghề dễ kiếm tiền	$1,90 \pm 0,82$
Nghề được mọi người yêu quý	$2,49 \pm 0,84$
Nghề có nhiều thời gian để chăm lo cho gia đình	$1,47 \pm 0,81$
Nghề phải dành nhiều thời gian và sức lực cho công việc	$3,40 \pm 0,80$
Nghề có vai trò rất lớn trong việc chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh và gia đình	$3,43 \pm 0,77$
ĐTBTC	$2,5 \pm 0,44$



Hình 1. Hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường THLS

Nhìn chung, sự hứng thú nghề nghiệp của sinh viên thể hiện qua nhận thức về bản chất nghề điều dưỡng được thể hiện ở mức khá cao với ĐTB là $3,29 \pm 0,44$ (Bảng 2).

Bảng 2. Nhận thức về bản chất nghề nghiệp của sinh viên (n=410)

Các quan niệm	ĐTB $\pm$ ĐLC
Chẩn đoán điều trị	$1,80 \pm 0,92$
Thực hành chăm sóc	$3,53 \pm 0,61$
Giáo dục sức khỏe	$3,42 \pm 0,66$
Chẩn đoán chăm sóc điều dưỡng	$3,49 \pm 0,64$
Thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	$3,60 \pm 0,57$
Thực hiện một số kỹ thuật điều dưỡng chuyên khoa	$3,46 \pm 0,61$
Tổ chức thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng chuyên khoa	$3,32 \pm 0,68$
Thực hiện chỉ định của bác sỹ và phối hợp với bác sỹ trong việc thực hiện kế hoạch chăm sóc	$3,53 \pm 0,57$
Lập kế hoạch chăm sóc người bệnh và trực tiếp thực hiện kế hoạch chăm sóc	$3,52 \pm 0,62$
ĐTB	$3,29 \pm 0,44$

Bảng 3. Nhận thức về mức độ cần thiết của phẩm chất tâm lý đối với nghề nghiệp của sinh viên (n=410)

Các quan niệm	ĐTB $\pm$ ĐLC
Ý thức trách nhiệm cao	$3,72 \pm 0,47$
Lòng trung thực	$3,63 \pm 0,52$
Sự ân cần, cảm thông sâu sắc	$3,64 \pm 0,54$
Tính mềm mỏng	$3,29 \pm 0,76$
Tính quyết đoán	$3,50 \pm 0,58$
Lòng say mê nghề nghiệp	$3,41 \pm 0,72$
Có khả năng quan sát tình trạng của người bệnh	$3,59 \pm 0,52$
Thực hiện thuần thực các kỹ thuật điều dưỡng và quy trình chăm sóc người bệnh	$3,62 \pm 0,55$
Có khả năng nghiên cứu độc lập	$3,11 \pm 0,78$
Có kỹ năng giao tiếp	$3,63 \pm 0,52$
ĐTB	$3,51 \pm 0,44$

Nhìn chung, sự hứng thú nghề nghiệp của sinh viên thể hiện qua nhận thức về phẩm chất tâm lý cần thiết cho nghề điều dưỡng ở mức cao với ĐTB là $3,51 \pm 0,44$ (Bảng 3).

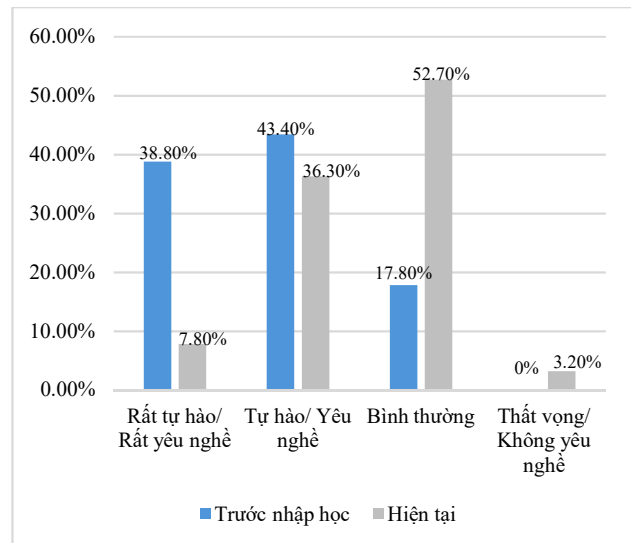
Những công việc sinh viên thể hiện trong quá trình THLS ở mức $3,01 \pm 0,44$ (Bảng 4).

Trước khi nhập học, tỷ lệ sinh viên cảm thấy rất tự hào là 38,8%, tự hào về nghề nghiệp là 43,4%, còn lại là cảm xúc bình thường có 17,8%. Hiện tại, sinh viên đánh giá mức độ

yêu nghề của họ lần lượt là rất yêu nghề có 7,8%, yêu nghề có 36,3%, cảm xúc bình thường có 52,7% và không yêu nghề có 3,2% (Hình 2).

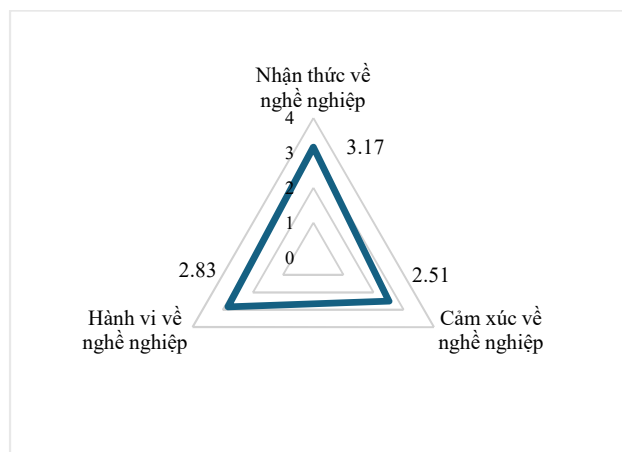
Bảng 4. Công việc sinh viên thể hiện trong quá trình THLS (n=410)

Các công việc	ĐTB $\pm$ ĐLC
Thực hiện đầy đủ các quy trình trong bảng kiểm	$3,24 \pm 0,57$
Trực bệnh viện đầy đủ các buổi khi được phân công	$3,64 \pm 0,53$
Nghiên cứu kỹ bệnh án ở từng người bệnh để lập KHCS	$3,05 \pm 0,69$
Tham gia đầy đủ các buổi thảo luận lâm sàng (các trường hợp bệnh nằm ngoài các bài tập lâm sàng theo kế hoạch học tập, hiếm gặp hoặc cần lưu ý đặc biệt trong chăm sóc, ...) để rút kinh nghiệm	$3,15 \pm 0,80$
Tham gia đầy đủ các buổi bình KHCS để rút kinh nghiệm	$3,29 \pm 0,80$
Thực hiện KHCS trên người bệnh	$3,21 \pm 0,74$
Thực hiện các kỹ thuật trên mô hình	$3,26 \pm 0,72$
Làm thêm ở phòng khám tư nhân	$1,30 \pm 0,78$
ĐTB	$3,01 \pm 0,44$



Hình 2. Cảm xúc đối với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng trước khi nhập học và cảm xúc hiện tại (n=410)

Nhìn chung, hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,30$. Cụ thể, sinh viên có nhận thức về nghề cao với ĐTB là $3,17 \pm 0,30$, tuy nhiên hành vi về nghề chỉ ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,37$, thấp nhất là cảm xúc về nghề với ĐTB là $2,51 \pm 0,5$ (Hình 3).



Hình 3. Tổng hợp mức độ hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng (n= 410)

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này rất quan trọng vì nó cho thấy thực trạng hài lòng về môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng sắp ra trường.

4.1. Môi trường THLS

Kết quả nghiên cứu từ 410 sinh viên cho thấy sự hài lòng về môi trường THLS ở mức cao với ĐTB là $4,01 \pm 0,4$ (ĐTB từ $3,83 \pm 0,72$ đến $4,23 \pm 0,58$) trên thang đo từ 1 đến 5 điểm. Kết quả hài lòng về môi trường THLS của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Vũ Thị Kim (2023) với ĐTB là $3,78 \pm 0,77$ và cao hơn nghiên cứu của Lê Quốc Dũng (2016) ghi nhận sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng có giá trị từ $3,5 \pm 1,0$ đến $4,3 \pm 0,6$ [3,6]. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu hài lòng về môi trường THLS của chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của Rosenberg A (2019) với ĐTB của họ từ $4,08 \pm 0,72$ đến $4,34 \pm 0,87$ và thấp hơn nghiên cứu của Manninen K (2022) với ĐTB của họ là $4,31 \pm 0,63$ [7,8]. Sự khác nhau này có thể vì điều kiện của mỗi bệnh viện khác nhau, thời gian tiến hành nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu khác nhau, bên cạnh đó thời gian hoàn thành thực hành tại một cơ sở lâm sàng cũng ảnh hưởng đến trải nghiệm lâm sàng của sinh viên. Trong nghiên cứu của Rosenberg A, mỗi sinh viên điều dưỡng hoàn thành thực tập trong 8 tuần tại một cơ sở lâm sàng [7]. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi có đối tượng tham gia thực hành trong khoảng 3 đến 4 tuần, thấp nhất là 2 tuần. Điều này phù hợp với kết quả của Ramsbotham J khi cho rằng các đợt thực tập lâm sàng kéo dài hơn bốn tuần có ĐTB hài lòng về môi

trường lâm sàng cao hơn đáng kể so với các đợt thực tập kéo dài hai tuần [9]. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng, trong các bệnh viện được sinh viên thực tập gần nhất, các sinh viên tham gia thực tập tại bệnh viện Thống Nhất (65,3%) và bệnh viện Từ Dũ (63,6%) có mức hài lòng về môi trường THLS trên 4 điểm cao hơn các bệnh viện khác. Trong các khoa lâm sàng sinh viên thực hành gần nhất, các sinh viên tham gia thực tập tại khoa Sản (64,6%) và khoa Nội (61,3%) có mức hài lòng về môi trường THLS trên 4 điểm cao hơn các khoa khác. Khi tìm hiểu về các yếu tố gia đình, nghiên cứu nhận thấy rằng sinh viên có người nhà là nhân viên y tế (58,2%) và sinh viên không sống chung với gia đình (58,5%) có điểm hài lòng về môi trường THLS trên 4 điểm cao hơn sinh viên không có người nhà là nhân viên y tế (52,4%) và sinh viên sống chung với gia đình (49,4%). Khi có người thân làm trong ngành y tế giúp sinh viên cảm thấy gần gũi hơn với nghề và THLS là một phần tự nhiên trong quá trình học tập. Bên cạnh đó những sinh viên sống tự lập xa gia đình có khả năng là hình thành tính cách tự chủ và giải quyết vấn đề. Đây là điều cần thiết trong môi trường lâm sàng đòi hỏi tính nhạy bén và chủ động.

4.1.1. Môi trường sư phạm lâm sàng và phong cách lãnh đạo khoa

Trong nghiên cứu của chúng tôi yếu tố về môi trường sư phạm lâm sàng có ĐTB là $3,84 \pm 0,53$ và phong cách lãnh đạo khoa có ĐTB là $3,83 \pm 0,72$, kết quả này cao hơn nghiên cứu của Giang Nhân Trí Nghĩa (môi trường sư phạm lâm sàng có ĐTB là $3,71 \pm 0,56$, phong cách lãnh đạo khoa có ĐTB là $2,71 \pm 0,96$) và cao hơn nghiên cứu của Vũ Thị Kim (môi trường sư phạm lâm sàng có ĐTB là $3,77 \pm 0,89$, phong cách lãnh đạo khoa là $3,65 \pm 0,99$) [6,10]. Theo Arieli D, sự đa dạng của môi trường thực tập lâm sàng, mối quan hệ với bệnh nhân và với những sinh viên khác trong nhóm là một yếu tố quan trọng trong trải nghiệm và quá trình học tập của sinh viên [11]. Sở dĩ sự khác biệt về kết quả của chúng tôi cao hơn có thể do địa điểm THLS của đối tượng nghiên cứu tập trung chủ yếu ở các bệnh viện đa khoa công lập lớn của khu vực như bệnh viện Chợ Rẫy, bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, bệnh viện Thống Nhất và nhiều bệnh viện chuyên khoa lẻ khác... tại đây sinh viên có cơ hội thực hành nhiều tình huống lâm sàng và đa dạng kỹ thuật điều dưỡng, sinh viên được tiếp xúc với nhiều nhóm khách hàng khác nhau đến từ nông thôn, thành thị và cộng đồng, bệnh nhân tin tưởng cho sinh viên thực hành và giảng viên lâm sàng có các kế hoạch học tập hiệu quả phát huy

kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sinh viên có kết quả học tập học kỳ gần nhất đạt loại xuất sắc (97,5%) và giỏi (96,3%) có mức hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng trên 4 điểm cao hơn các sinh viên có kết quả học tập khá, trung bình và yếu. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu về môi trường sư phạm lâm sàng và phong cách lãnh đạo khoa của chúng tôi nói riêng và các nghiên cứu tương tự tại Việt Nam nói chung đều thấp hơn một nghiên cứu ở Châu Âu (môi trường sư phạm lâm sàng có ĐTB là $4,28 \pm 0,78$, phong cách lãnh đạo khoa có ĐTB là $4,28 \pm 0,80$) [7]. Sự khác biệt này có thể đến từ cảm nhận của sinh viên về bầu không khí trong khoa, cụ thể, trong nghiên cứu của chúng tôi sinh viên không chắc thoải mái khi bước vào khoa lúc bắt đầu ca trực với ĐTB là $3,66 \pm 0,92$. Trong khi nghiên cứu tại Châu Âu, trong các cuộc họp nhân viên trước giờ làm việc, sinh viên cảm thấy thoải mái khi tham gia vào các cuộc thảo luận. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng sinh viên năm 4 (96,8%) có mức hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng trên 4 điểm cao hơn sinh viên năm 3 (92,7%), điều này cho thấy so với sinh viên năm 3, các sinh viên năm 4 sẽ có trải nghiệm lâm sàng và kiến thức chuyên môn cao hơn, tâm lý lâm sàng cũng như sự thích nghi với môi trường bệnh viện vững vàng hơn. Bên cạnh đó các sinh viên tham gia nghiên cứu có độ tuổi trung bình là $21,56 \pm 0,63$, những sinh viên 21 tuổi (92,7%) có mức hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng trên 4 điểm ít hơn sinh viên từ 22 đến 25 tuổi (96,5%).

4.1.2. Công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa, mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng và vai trò giảng viên lâm sàng

Trên thực tế, THLS không chỉ là bổ sung cho kiến thức lý thuyết mà còn rất cần thiết để lấp đầy khoảng cách giữa các khái niệm và phát triển năng lực thực tế [12]. Công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa được thực hiện tốt sẽ giúp sinh viên học hỏi được nhiều kiến thức lâm sàng bổ ích, ví dụ như nhân viên ít gây sai sót khi cung cấp thông tin cho người bệnh, phiếu chăm sóc của điều dưỡng thì rõ ràng, kết quả ghi nhận sinh viên hài lòng cao nhất về công tác chăm sóc tại khoa với ĐTB là $4,23 \pm 0,58$. Trong nghiên cứu của chúng tôi, mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng có ĐTB là $4,19 \pm 0,62$ và vai trò giảng viên lâm sàng có ĐTB là $4,03 \pm 0,68$. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương (mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng có ĐTB là $4,23 \pm 0,69$ và vai trò giảng viên lâm sàng có ĐTB là $4,18 \pm 0,63$) [13], đồng thời cũng thấp hơn nghiên

cứ của Adriana Rosenberg (mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng có ĐTB là $4,34 \pm 0,87$ và vai trò giảng viên lâm sàng có ĐTB là $4,15 \pm 0,71$) [7]. Lý do kết quả của chúng tôi thấp hơn có thể do khối lượng công việc tại các bệnh viện sinh viên đi thực hành và trường học lớn, người hướng dẫn lâm sàng và giảng viên lâm sàng (sau đây gọi tắt là người cố vấn) bận rộn hơn vì thế sinh viên ít nhận được sự hướng dẫn cá nhân. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng 80,7% sinh viên nhận được sự hướng dẫn theo ca/tua và theo nhóm, chỉ có 9,8% sinh viên nhận được sự hướng dẫn cá nhân và 9,5% sinh viên cho rằng người cố vấn thường xuyên vắng mặt, ít hoặc không chỉ dẫn cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, sinh viên lớp Cử nhân Hộ sinh có mức độ hài lòng trên 4 điểm về mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng (98,8%) và vai trò giảng viên lâm sàng (98,8%) cao hơn sinh viên lớp CNDD (có tỷ lệ hài lòng lần lượt là 96,5% và 96%) và lớp CNDD chuyên ngành Gây mê hồi sức (có tỷ lệ hài lòng lần lượt là 95,2% và 8,2%). Theo nghiên cứu của Salla Pitkänen (2018) cho rằng vai trò ngày càng giảm của người quản lý khoa và việc cắt giảm nguồn lực giảng viên điều dưỡng ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến trải nghiệm của sinh viên điều dưỡng thực hành bệnh viện [14].

4.2. Hứng thú nghề nghiệp

Có thể thấy môi trường học tập lâm sàng là một thực thể đa chiều với bối cảnh xã hội phức tạp. Sau khi trải qua quá trình thực hành lâm sàng, sinh viên sẽ có những cảm nhận và định hướng về nghề nghiệp khác nhau và thái độ có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng sau quá trình THLS sinh viên điều dưỡng hứng thú với nghề ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,30$ (ĐTB từ $2,51 \pm 0,5$ đến $3,17 \pm 0,30$) trên thang đo từ 1 đến 4 điểm. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Mai Thị Thu Hằng (2007) có mức hứng thú nghề nghiệp trung bình, ĐTB là 1,81 trên thang đo từ 0 đến 3 điểm [2]. Nghiên cứu nhận thấy rằng sinh viên không có người nhà là nhân viên y tế (NVYT) (30,3%) và sinh viên không sống chung với gia đình (34,1%) có điểm hứng thú nghề nghiệp trên 3 điểm cao hơn sinh viên có người nhà là NVYT (28,4%) và sinh viên sống chung với gia đình (25%). Mặc dù người nhà là NVYT có thể chia sẻ nhiều kinh nghiệm thực tế cho sinh viên để giúp họ quen thuộc với môi trường lâm sàng nhưng những sinh viên không có người nhà là NVYT sẽ có những góc nhìn mới mẻ về nghề, họ chọn nghề có thể xuất phát từ đam mê và không bị áp lực từ kỳ vọng gia đình. Bên

cạnh đó sinh viên sống xa gia đình tích lũy nhiều trải nghiệm cho các vấn đề xã hội, bản thân sẽ tự nhận ra nhiều giá trị to lớn của nghề từ đó duy trì và phát triển hứng thú nghề nghiệp.

4.2.1. Hứng thú nghề nghiệp thể hiện qua nhận thức

Trong nghiên cứu của chúng tôi sinh viên đồng ý rằng nghề điều dưỡng là nghề cao quý được xã hội đánh giá cao với ĐTB là $2,93 \pm 0,88$, kết quả này cao hơn một nghiên cứu năm 2007 có ĐTB cho quan điểm này là 1,08 trên thang đo từ 0 đến 3 điểm [2]. Quan điểm này tăng dần qua các năm với kết quả một nghiên cứu năm 2022 có 66,2% sinh viên đồng ý nghề điều dưỡng được mọi người yêu quý [15]. Sự khác nhau này có thể liên quan đến thời gian nghiên cứu và cỡ mẫu. Trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ có 25% sinh viên nam đánh giá trên 3 điểm rằng nghề điều dưỡng chỉ phù hợp cho nữ giới, trong khi suy nghĩ này của sinh viên nữ là 37,4%. Có thể thấy điều dưỡng đã có nhiều tiến bộ hướng tới sự chuyên nghiệp trong những thập kỷ qua, và giá trị nghề điều dưỡng trong xã hội được nhìn nhận tích cực hơn [16]. Tại Mỹ ngành điều dưỡng luôn được công nhận là một trong những nghề đáng tin cậy nhất [17]. Bên cạnh đó, với quan niệm nghề điều dưỡng chỉ phù hợp với nữ giới giảm dần qua các năm, trong nghiên cứu của chúng tôi có 35,4% sinh viên cho rằng nghề điều dưỡng phù hợp với phái nữ tương đương với ĐTB là $2,25 \pm 0,85$, con số này giảm so với một nghiên cứu năm 2007 có ĐTB sinh viên đồng ý nghề dành cho nữ giới là 1,67 trên thang đo từ 0 đến 3 [2,15]. Tuy nhiên ở xã hội Ả Rập Saudi còn tồn tại định kiến về nghề Điều dưỡng là nghề chăm sóc và lương thấp nên chỉ phù hợp cho phụ nữ, những lý do này cản trở nhiều đến sự phát triển của điều dưỡng viên, mặc dù tại Việt Nam kết quả ghi nhận quan điểm nghề điều dưỡng chỉ dành cho nữ giới giảm theo từng năm nhưng các cơ sở giáo dục và y tế vẫn cần chú trọng và nâng cao nhận thức của sinh viên về giá trị nghề nghiệp.

Trong nghiên cứu của chúng tôi có 35,4% sinh viên đồng ý nghề điều dưỡng dễ kiếm tiền, con số này thấp hơn một nghiên cứu tại Trường Đại học Trà Vinh có 48,5% cùng ý kiến đó [15], nhưng kết quả cao hơn một nghiên cứu năm 2007 với quan điểm nghề điều dưỡng dễ kiếm tiền của họ có ĐTB là 0,48 trên thang điểm từ 0 đến 3 [2], trong khi nghiên cứu của chúng tôi về quan điểm này có ĐTB cao hơn là $1,9 \pm 0,82$. Điều này cho thấy rằng sinh viên nhận thức được mức thu nhập và trợ cấp

của ngành Điều dưỡng có xu hướng tăng qua các năm. Theo US News, nghề điều dưỡng nằm trong top 25 những công việc được trả lương cao nhất trong danh sách việc làm tốt nhất năm 2024 của Hoa Kỳ [18]. Tại Việt Nam, Bộ Y tế luôn triển khai xây dựng chế độ tăng phụ cấp ưu đãi theo nghề cho ngành y tế [19,20].

Tiếp theo là quan điểm về thời gian của người điều dưỡng có thể dành cho gia đình họ, trong nghiên cứu của chúng tôi đây là quan điểm chiếm ĐTB thấp nhất trong các quan điểm nhận thức về giá trị nghề với ĐTB là $1,47 \pm 0,81$ hay chỉ có 10,7% sinh viên đồng ý nghề điều dưỡng có nhiều thời gian chăm lo cho gia đình, nghĩa là phần lớn sinh viên nhận thức rằng nghề điều dưỡng rất bận rộn. Bên cạnh đó có 89,8% sinh viên đồng ý rằng nghề điều dưỡng cần dành nhiều thời gian và sức lực cho công việc, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Đào khi có 94,5% sinh viên đồng ý quan điểm trên [15]. Theo một nghiên cứu tại Hàn Quốc năm 2018, có 42,11% nhân viên điều dưỡng thuộc loại tính cách thực tế và hài hòa vì thế để có thể làm việc hiệu quả hơn họ cần cân bằng giữa công việc và thời gian cá nhân [21]. Điều này cho thấy rằng những áp lực về khối lượng công việc và ít thời gian dành cho cá nhân của người điều dưỡng đã khiến nhận thức của sinh viên về giá trị nghề điều dưỡng giảm đáng kể.

Xét về bản chất công việc điều dưỡng, sinh viên nhận thức được đúng công việc của người điều dưỡng với ĐTB ở mức cao là $3,29 \pm 0,44$. Trong nghiên cứu của chúng tôi có 96,3% sinh viên đồng ý rằng điều dưỡng thực hiện chỉ định của bác sĩ và phối hợp với bác sĩ trong việc thực hiện kế hoạch chăm sóc với ĐTB là $3,53 \pm 0,57$, có thể thấy sinh viên đã được trang bị kỹ lưỡng các kiến thức chuyên ngành và thực hành hợp tác liên ngành tốt, phối hợp với các chuyên ngành khác trong hệ thống y tế để cùng nhau lập kế hoạch chăm sóc toàn diện cho người bệnh. Qua đó giúp sinh viên nhận thức được nhiệm vụ của người điều dưỡng và họ sẽ là ai trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu cũng nhận thấy rằng sinh viên đánh giá cao sự cần thiết của những phẩm chất tâm lý đối với nghề điều dưỡng như ý thức trách nhiệm cao với ĐTB là $3,72 \pm 0,47$, lòng trung thực khi hành nghề có ĐTB là $3,63 \pm 0,52$. Theo cuộc thăm dò năm 2023 của Gallup, điều dưỡng một lần nữa đứng đầu trong đánh giá của người Mỹ về tính trung thực và đạo đức trong số nhiều nghề nghiệp [17]. Sinh viên đánh giá cao khả năng nghiên cứu độc lập với ĐTB là $3,11 \pm 0,78$, kết quả này

cao hơn một nghiên cứu năm 2007 với ĐTB trên thang điểm 3 là 1,67. Bên cạnh đó khả năng nghiên cứu độc lập là yêu cầu của bậc cao học, điều này chứng tỏ sinh viên ngày càng nhận thấy tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong ngành điều dưỡng và điều dưỡng cần liên tục trao đổi chuyên môn của mình để nâng cao hiệu quả chăm sóc.

4.2.2. Hứng thú nghề nghiệp thể hiện qua hành vi

Xét đến hứng thú nghề nghiệp thể hiện qua hành vi tham gia các hoạt động lâm sàng, kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên tham gia vào những công việc trong quá trình thực hành ở mức độ cao với ĐTB từ $3,05 \pm 0,69$ đến $3,64 \pm 0,53$, ngoài trừ công việc làm thêm tại các phòng khám tư nhân được sinh viên thực hiện ở mức độ thấp với ĐTB là $1,30 \pm 0,78$. Có thể thấy các công việc như trực bệnh viện, tham gia đầy đủ các buổi bình kế hoạch chăm sóc là các hoạt động bắt buộc thực hiện theo kế hoạch học tập đã đề ra, vì vậy sinh viên luôn hoàn thành đầy đủ, bên cạnh đó sinh viên còn tham gia các buổi thảo luận lâm sàng của các trường hợp bệnh nằm ngoài các bài tập lâm sàng theo kế hoạch học tập, hiếm gặp hoặc cần lưu ý đặc biệt trong chăm sóc... để rút kinh nghiệm, điều này cho thấy sự chủ động trong học tập, tinh thần ham học hỏi và tích cực sưu tầm thêm tài liệu, kiến thức để nâng cao tay nghề của sinh viên.

4.2.3. Hứng thú nghề nghiệp thể hiện qua cảm xúc

Xét về cảm xúc nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng, có sự khác nhau giữ cảm xúc trước và sau khi nhập học của sinh viên. Trước khi nhập học, có tổng 82,2% sinh viên cảm thấy tự hào khi nhập học Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và không có sinh viên nào cảm thấy thất vọng. Bởi lẽ, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh là một trường đại học đầu ngành chuyên ngành y khoa tại Việt Nam, sinh viên sau tốt nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tìm kiếm được việc làm tốt. Tuy nhiên, cảm xúc hiện tại của sinh viên đã giảm so với ban đầu, cụ thể chỉ có tổng 44,1% sinh viên cảm thấy tự hào về nghề nghiệp và có 3,2% sinh viên cảm thấy thất vọng với nghề. Kết quả này ngược lại với nghiên cứu của Vũ Thị Đào với cảm xúc tự hào ban đầu là 54% và sau tăng lên 60,8% [15]. Khi được hỏi về các công việc liên quan đến tìm hiểu nghề điều dưỡng trước khi vào trường, đa số sinh viên tập trung vào việc tìm hiểu cơ hội xin việc thay vì, tìm hiểu giá trị nghề và quan sát cuộc sống của người làm việc điều dưỡng. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy sinh viên đến từ nông thôn (21,6%) có cảm xúc nghề nghiệp trên 3 điểm cao hơn sinh viên đến từ thành thị (13,9%).

Nghiên cứu của Aunrag AB (2011) khi phát hiện ra rằng sinh viên ở vùng nông thôn quan tâm đến ngành điều dưỡng hơn vì làm việc trong ngành điều dưỡng họ dễ dàng đáp ứng được nhu cầu kinh tế của gia đình, trong khi sinh viên thành thị có gia đình khá giả lại không muốn tham gia vào ngành điều dưỡng [22].

4.3. Tổng hợp mức độ hứng thú nghề nghiệp sau khi thực hành lâm sàng

Tổng hợp mức độ hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,30$. Cụ thể, sinh viên có nhận thức về nghề cao với ĐTB là $3,17 \pm 0,30$, hành vi về nghề chỉ ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,37$, thấp nhất là cảm xúc về nghề với ĐTB là $2,51 \pm 0,50$. Nghiên cứu tìm thấy mối tương quan thuận giữa sự hài lòng về môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp ($r = 0,40, p < 0,001$), cụ thể sinh viên hài lòng về mối quan hệ hướng dẫn lâm sàng ($r = 0,33, p < 0,001$) và công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa ($r = 0,28, p < 0,001$) có mối tương quan thuận với nhận thức của sinh viên về nghề điều dưỡng, sinh viên hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng ($r = 0,24, p < 0,001$) có mối tương quan dương với cảm xúc của sinh viên về nghề điều dưỡng, sinh viên hài lòng về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa ($r = 0,35, p < 0,001$) và vai trò giảng viên lâm sàng ($r = 0,25, p < 0,001$) có mối tương quan dương với hành vi nghề nghiệp của sinh viên. Có thể giải thích rằng sinh viên nhận thức đúng giá trị và bản chất nghề nghiệp, cũng như hoàn thành tốt các công việc chuyên môn được giao phó nhưng điều quan trọng là giá trị của bản thân họ phải phù hợp với giá trị công việc, khi đảm bảo đủ ba yếu tố về nhận thức đúng, cảm xúc tự hào và hành vi tích cực trong học tập và thực hành nghề điều dưỡng thì một sinh viên mới cảm thấy hứng thú cao với nghề nghiệp [23]. Dù kết quả hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng đạt mức trung bình và sinh viên có cảm xúc nghề giảm so với lúc mới nhập học nhưng sinh viên hài lòng về môi trường THLS ở mức cao cho thấy rằng chương trình đào tạo, cơ sở vật chất hoặc sự hỗ trợ từ giảng viên và nhân viên tại khoa có thể đang đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên trong quá trình học tập và thực hành. Bên cạnh đó sinh viên nhận thức đúng đắn về giá trị nghề điều dưỡng và tích cực tham gia THLS, đây là một dấu hiệu tốt vì nó giúp duy trì động lực và hứng thú nghề nghiệp cho sinh viên

4.4. Điểm mạnh và hạn chế của nghiên cứu

4.4.1. Điểm mạnh

Thang đo hứng thú nghề nghiệp đã được chuẩn hóa phù hợp

với môi trường học tập của đối tượng nghiên cứu.

Kết hợp khảo sát hài lòng về môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp giúp mô tả khách quan và toàn diện thực trạng thực hành với cảm xúc nghề của sinh viên

4.4.2. Hạn chế

Bài viết dừng lại ở việc mô tả số liệu, ĐTB mức độ hài lòng môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp mà chưa phân tích đến mối liên quan giữa các yếu tố tác động lên sự hài lòng và hứng thú. Nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục phân tích và cung cấp thông tin ở phần khác.

5. KẾT LUẬN

Qua khảo sát sự hài lòng về môi trường THLS và thực trạng hứng thú nghề nghiệp của 410 sinh viên điều dưỡng tại một trường đại học ngành sức khỏe Thành phố Hồ Chí Minh vào đầu năm 2024. Sự hài lòng của sinh viên về môi trường THLS có ĐTB khá cao là $4,01 \pm 0,4$, trong đó mức độ hài lòng cao nhất là công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa với ĐTB là $4,23 \pm 0,58$, thấp nhất là hài lòng về phong cách lãnh đạo khoa với ĐTB là $3,83 \pm 0,72$. Hứng thú nghề nghiệp của sinh viên ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,30$. Cụ thể, sinh viên có nhận thức về nghề cao với ĐTB là $3,17 \pm 0,30$, tuy nhiên hành vi về nghề chỉ ở mức trung bình với ĐTB là $2,83 \pm 0,37$, thấp nhất là cảm xúc về nghề với ĐTB là $2,51 \pm 0,50$. Nghiên cứu còn tìm thấy mối tương quan dương giữa sự hài lòng về môi trường THLS và hứng thú nghề nghiệp ($r = 0,40$, $p < 0,001$).

Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Nguồn tài trợ

Nghiên cứu nhận được kinh phí tài trợ từ Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 208/2023/HĐ-ĐHYD ngày 22/09/2023.

Xung đột lợi ích

Không có xung đột lợi ích tiềm ẩn nào liên quan đến bài viết

này được báo cáo.

ORCID

Trần Thụy Khánh Linh

<https://orcid.org/0000-0001-6735-846X>

Bùi Kiến Trúc

<https://orcid.org/0009-0007-3709-5882>

Nguyễn Văn Chinh

<https://orcid.org/0000-0003-4225-8600>

Đóng góp của các tác giả

Ý tưởng nghiên cứu: Bùi Kiến Trúc

Đề cương và phương pháp nghiên cứu: Trần Thụy Khánh Linh, Bùi Kiến Trúc

Thu thập, phân tích và quản lý dữ liệu: Bùi Kiến Trúc, Trần Thụy Khánh Linh

Giám sát nghiên cứu: Trần Thụy Khánh Linh, Nguyễn Văn Chinh

Viết bản thảo: Bùi Kiến Trúc, Trần Thụy Khánh Linh, Nguyễn Văn Chinh

Cung cấp dữ liệu và thông tin nghiên cứu

Tác giả liên hệ sẽ cung cấp dữ liệu nếu có yêu cầu từ Ban biên tập.

Chấp thuận của Hội đồng Đạo đức

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, số 359/HĐĐĐ-ĐHYD ngày 22/02/2024.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dunn SV, Hansford B. Undergraduate nursing students' perceptions of their clinical learning environment. *Journal of Advanced Nursing*. 1997;25(6):1299-1306.
2. Mai Thị Thu Hằng. Hứng thú nghề điều dưỡng của sinh viên trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. 2007.
3. Lê Quốc Dũng. Mức độ hài lòng của sinh viên điều

- đường về môi trường thực hành lâm sàng. Luận văn Thạc sĩ Điều dưỡng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. 2016.
4. Saarikoski M, Isoaho H, Warne T, Leino-Kilpi H. The nurse teacher in clinical practice: Developing the new sub-dimension to the clinical learning environment and supervision (CLES+T) scale. *International Journal of Nursing Studies*. 2008;45(8):1233-1237.
 5. Đỗ Thị Ý Như. Ảnh hưởng của môi trường thực hành trên chất lượng đào tạo điều dưỡng trường trung cấp Phương Nam. Luận văn thạc sĩ điều dưỡng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. 2013.
 6. Vũ Thị Kim, Nguyễn Thị Anh. Hải lòng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Nguyễn Tất Thành về môi trường lâm sàng. *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*. 2023;228(12):466-473.
 7. Rosenberg A, Husebo AML, Laugaland KA, Aase I. Nursing students' experiences of the clinical learning environment in Norwegian nursing homes: a cross-sectional study. In *Ošetrovatel'stvo: Teória, Výskum, Vzdelávanie*. 2019;9(2):70-78.
 8. Manninen K, Karlstedt M, Sandelin A, Vogelsang AC, Pettersson S. First and second cycle nursing students' perceptions of the clinical learning environment in acute care settings - A comparative cross-sectional study using the CLES+T scale. *Nurse Education Today*. 2022;108:105211.
 9. Ramsbotham J, Dinh H, Truong H, Nguyen H, Dang T, Nguyen C, et al. Evaluating the learning environment of nursing students: A multisite cross-sectional study. *Nurse Education Today*. 2019;79:80-85.
 10. Giang Nhân Trí Nghĩa, Giang Thị Mỹ Kiều, Vũ Long. Nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lâm sàng. *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*. 2019;23(5):113-119.
 11. Arieli D. Emotional Work and Diversity in Clinical Placements of Nursing Students. *Journal of Nursing Scholarship*. 2013;45(2):192-201.
 12. O'Connell B, Guse L, Greenslade L. Does restructuring theory and clinical courses better prepare nursing students to manage residents with challenging behaviors in long-term care settings. *Gerontology & Geriatrics Education*. 2020;41(1):85-99.
 13. Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thùy Trang, Nguyễn Thanh Quân và cộng sự. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*. 2023;6(4):118-129.
 14. Pitkänen S, Kääriäinen M, Oikarainen A, Tuomikoski AM, Elo S, Ruotsalainen H, et al. Healthcare students' evaluation of the clinical learning environment and supervision – a cross-sectional study. *Nurse Education Today*. 2018;62:143-149.
 15. Vũ Thị Đào, Trần Thị Hồng Phương, Huỳnh Tố Như, Nguyễn Thị Thúy Giang. Thực trạng hứng thú nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường đại học Trà vinh [Internet]. *Tạp chí điện tử Sức khỏe Việt*. 2024. <https://suckhoeviet.org.vn/thuc-trang-hung-thu-nghe-nghiep-cua-sinh-vien-dieu-duong-truong-dai-hoc-tra-vinh-11705.html>.
 16. AbdelEl-Halem GE, ElHawashy ZI, Gamal ED, Taha EE. Undergraduate Male Nursing Students' Perception about the Image of the Nursing Profession. *Journal of American Science*. 2011;7(3):614-623.
 17. Nurses Retain Top Ethics Rating in U.S, but Below 2020 High [Internet]. GALLUP. 2023. <https://news.gallup.com/poll/467804/nurses-retain-top-ethics-rating-below-2020-high.aspx>.
 18. Best-Paying Jobs [Internet]. U.S. News & World Report. <https://money.usnews.com/careers/best-jobs/rankings/best-paying-jobs>.
 19. Nghị định số 56/2011/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập [Internet]. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. 2011. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=101425>.
 20. Quyết định số 73/2011/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch [Internet]. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. 2011.

<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=153353>.

21. Shin HS, Kim HJ, Ji ES. Clinical Nurses' Réilience Skills for Surviving in a Hospital Setting: A Q-methodology Study. *Asian Nursing Research*. 2018;12(3):175-181.
22. Patidar AB, Kaur J, Sharma SK, Sharma N, Patidar AB. Future nurses' perception towards profession and carrier plans: A cross sectional survey in state Punjab. *Nursing and Midwifery Research Journal*. 2011;7(4):175-184.
23. Schaufeli W, Bakker A. UWES Utrecht Work Engagement Scale Preliminary Manual. Occupational Health Psychology Unit Utrecht University, Utrecht. 2004.